

Số: 130 /2014/TT-BQP

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 110
	Ngày: 11/10

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Tư lệnh Cảnh sát biển,

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây viết gọn là Nghị định số 162/2013/NĐ-CP).

2. Các quy định khác về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không hướng dẫn tại Thông tư này thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam và cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Người có thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 162/2013/NĐ-CP; cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Biện pháp khắc phục hậu quả

Việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 4 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP thực hiện theo các bước sau:

1. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong đó có ghi biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Công bố quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Sử dụng phương tiện, công cụ hỗ trợ và các biện pháp khác theo quy định của pháp luật yêu cầu thực hiện các nội dung biện pháp khắc phục hậu quả đã được ghi trong quyết định xử phạt hành chính.

Điều 4. Sử dụng biểu mẫu trong xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Việc sử dụng biểu mẫu xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và các quy định khác của pháp luật.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRÊN CÁC VÙNG BIỂN, ĐẢO VÀ THỀM LỤC ĐỊA CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về đi qua không gây hại trong lãnh hải quy định tại Điều 5 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP

1. Hành vi dừng lại, neo đậu trái phép trong lãnh hải Việt Nam quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP là hành vi của tàu thuyền nước ngoài đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam nhưng dừng lại hoặc neo đậu trong lãnh hải Việt Nam mà không phải do gặp sự cố hàng hải, sự cố bất khả kháng, gặp nạn hoặc vì mục đích phải cứu giúp người, tàu thuyền hay tàu bay đang gặp nạn.

2. Hành vi đi vào vùng cấm hoặc vùng hạn chế hoạt động trong lãnh hải Việt Nam quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP là hành vi của tàu thuyền nước ngoài đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam đã đi vào vùng cấm hoặc vùng hạn chế hoạt động trong lãnh hải Việt Nam do Chính phủ Việt Nam thiết lập để bảo vệ chủ quyền, quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia hoặc an toàn hàng hải, bảo vệ tài nguyên, sinh thái biển, chống ô nhiễm, khắc phục sự cố, thảm họa môi trường biển, phòng chống lây lan dịch bệnh mà không được phép của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Vùng cấm, vùng hạn chế hoạt động trong lãnh hải Việt Nam theo quy định tại Luật Biển Việt Nam năm 2012; Nghị định số 161/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới biển và các văn bản khác có liên quan.

Điều 6. Hành vi vi phạm về treo Quốc kỳ Việt Nam và treo cờ quốc tịch quy định tại Điều 7 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP

1. Treo cờ đối với tàu thuyền tại cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 75 Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải (sau đây viết gọn là Nghị định số 21/2012/NĐ-CP).

2. Treo Quốc kỳ trên tàu biển Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-BGTVT ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về chức danh, nhiệm vụ theo chức danh của thuyền viên và đăng ký thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam.

3. Treo cờ quốc tịch và treo Quốc kỳ Việt Nam đối với tàu thuyền nước ngoài khi hoạt động trong khu vực biên giới biển thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 161/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới biển.

Điều 7. Hành vi xâm phạm vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 8, Điều 9, Điều 11, Khoản 6 Điều 13 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP

1. Hành vi xâm phạm vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại Khoản 3 Điều 8, Điều 9, Điều 11, Khoản 6 Điều 13 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP là hành vi của cá nhân, tổ chức nước ngoài sử dụng, điều khiển tàu thuyền hoặc phương tiện khác đi vào và thực hiện các hoạt động điều tra, thăm dò, nghiên cứu khoa học tài nguyên biển; hoạt động du lịch; khai thác, mua, bán thủy sản; xây dựng, lắp đặt, sử dụng các đảo nhân tạo, thiết bị, công trình trong vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà chưa được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép.

2. Đối với cá nhân, tổ chức nước ngoài được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép sử dụng, điều khiển tàu thuyền hoặc phương tiện khác đi vào vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam để điều tra, thăm dò, nghiên cứu khoa học tài nguyên biển; hoạt động du lịch; khai thác, mua, bán thủy sản; hoạt động liên quan đến đảo nhân tạo, thiết bị, công trình mà vi phạm thì không phải là hành vi xâm phạm vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 8. Hành vi “gây cản trở” quy định tại Điều 12 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP

Hành vi “gây cản trở” quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP là hành vi của cá nhân, tổ chức hoạt động trên biển làm cho các phương tiện giao thông trên biển phải thay đổi tốc độ, thay đổi hướng đi; tàu, thuyền đánh cá phải thay đổi quy trình thu, thả, dặt lưới; tàu thăm dò địa chấn phải thay đổi lộ trình; tàu tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các loại tài nguyên thiên nhiên khác thay đổi lộ trình theo kế hoạch và các hoạt động hợp pháp khác trên biển tiến hành không được bình thường.

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về vận chuyển, mua bán, trao đổi, sang mạn hàng hóa trái phép trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại Điều 15 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP

1. Hành vi vận chuyển hàng hóa trên biển mà không có hợp đồng hoặc giấy tờ tương tự theo quy định của pháp luật quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP là hành vi vận chuyển hàng hóa trên biển mà không có tài liệu chứng minh hoạt động vận chuyển hàng hóa trên biển, bao gồm:

a) Vận chuyển hàng hóa theo chuyến mà không có hợp đồng vận chuyển bằng văn bản theo quy định của Bộ luật Hàng hải năm 2005 và văn bản khác có liên quan;

b) Vận chuyển hàng hóa theo chứng từ vận chuyển mà không có một trong các loại giấy tờ sau: Hợp đồng vận chuyển bằng văn bản theo quy định của Bộ luật Hàng hải năm 2005 và các văn bản khác có liên quan; vận đơn đường biển; giấy gửi hàng hóa đường biển hoặc chứng từ vận chuyển khác do người vận chuyển và người thuê vận chuyển thỏa thuận về nội dung, giá trị.

Đối với vận đơn đường biển của hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa.

2. Hành vi sử dụng phương tiện vận chuyển không phù hợp với loại hàng hóa theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP bao gồm:

a) Sử dụng phương tiện vận chuyển xăng dầu không phù hợp theo quy định Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

b) Sử dụng phương tiện vận chuyển không phù hợp với loại hàng hóa không phải là xăng dầu theo quy định của pháp luật.

3. Hành vi sang mạn xăng dầu, quặng và các loại hàng hóa khác không đúng địa điểm theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP bao gồm:

a) Sang mạn xăng dầu không đúng địa điểm theo Khoản 7 Điều 9 Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

b) Sang mạn các loại hàng hóa không phải là xăng dầu không đúng địa điểm theo quy định của pháp luật.

4. Hành vi vận chuyển, mua bán, trao đổi, sang mạn loại hàng hóa không phải là hàng hóa kinh doanh, vận chuyển có điều kiện mà không có giấy tờ, không đầy đủ giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP bao gồm:

a) Trường hợp không có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa nhập khẩu, vận chuyển từ nơi làm thủ tục hải quan vào nội địa theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 60/2011/TTLT-BTC-BCT-BCA ngày 12 tháng 5 năm 2011 của các Bộ trưởng: Bộ Tài chính, Bộ Công thương và Bộ Công an hướng dẫn chế độ hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường;

b) Trường hợp hàng hóa được vận chuyển để xuất khẩu mà không có tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan và được Chi cục hải quan cửa khẩu xuất xác nhận “hàng đã qua khu vực giám sát”;

c) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu đang vận chuyển về địa điểm làm thủ tục hải quan mà không có đầy đủ các loại chứng từ phải nộp để làm thủ tục hải quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Trường hợp vận chuyển khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp;

đ) Trường hợp vận chuyển hàng hóa là lâm sản không có hồ sơ hợp pháp hoặc có hồ sơ hợp pháp nhưng hồ sơ không phù hợp với lâm sản thực tế vận chuyển; gỗ không có dấu búa kiểm lâm đối với loại gỗ theo quy định của pháp luật phải có.

Hồ sơ lâm sản hợp pháp được xác định theo quy định tại Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản và Thông tư số 42/2012/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 8 năm

2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản;

e) Trường hợp hàng hóa sản xuất, vận chuyển kinh doanh nội địa không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và đ Khoản 4 Điều này, không có hoặc không đầy đủ giấy tờ chứng minh tính hợp pháp sau:

- Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo mẫu và quy định tại Thông tư số 64/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ (sau đây viết gọn là Thông tư số 64/2013/TT-BTC);

- Các chứng từ được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo mẫu quy định tại Thông tư số 64/2013/TT-BTC.

Việc xác định hóa đơn bất hợp pháp, sử dụng bất hợp pháp hóa đơn thực hiện theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 Thông tư số 64/2013/TT-BTC;

- Trường hợp vận chuyển, mua bán, trao đổi, sang mạn hàng hóa khác không có giấy tờ, không đầy đủ giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Hành vi vận chuyển, mua bán, trao đổi, sang mạn hàng hóa kinh doanh vận chuyển có điều kiện mà tại thời điểm kiểm tra, không có hoặc không đầy đủ giấy tờ đi liền kèm theo để chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa đó quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP bao gồm:

a) Không có hóa đơn, chứng từ; chứng từ được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo quy định tại Thông tư số 64/2013/TT-BTC;

b) Hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu có điều kiện mà không có giấy phép nhập khẩu hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định kèm theo hàng hóa khi lưu thông trên thị trường.

Danh mục hàng hóa nhập khẩu có điều kiện thực hiện theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

c) Danh mục hàng hóa kinh doanh, vận chuyển có điều kiện thực hiện theo Phụ lục III Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện và các văn bản khác có liên quan.

Điều 10. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký, đăng kiểm quy định tại Điều 16 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP

1. Các loại tài liệu, giấy chứng nhận của tàu thuyền quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định 162/2013/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại Quyết định 54/2005/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về ban hành Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển và tàu công vụ Việt Nam và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Giấy phép rời cảng cuối cùng quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định 162/2013/NĐ-CP là văn bản do Cảng vụ hàng hải hoặc cơ quan có thẩm quyền nơi tàu thuyền rời cảng cuối cùng cấp hoặc xác nhận theo quy định tại Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải (sau đây viết gọn là Nghị định số 21/2012/NĐ-CP).

Trường hợp tàu thuyền đã được cấp giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm nhận Giấy phép rời cảng thì phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định tại Nghị định số 21/2012/NĐ-CP.

Điều 11. Hành vi vi phạm quy định về chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, sổ thuyền viên và hộ chiếu thuyền viên; vi phạm quy định về an toàn sinh mạng trên tàu biển quy định tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP

1. Hành vi vi phạm về chứng chỉ chuyên môn quy định tại Điều 17 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP là hành vi thuyền viên làm việc trên tàu thuyền không có đủ chứng chỉ chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 11/2012/TT-BGTVT ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam (sau đây viết gọn là Thông tư số 11/2012/TT-BGTVT); Thông tư số 51/2013/TT-BGTVT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2012/TT-BGTVT và các văn bản khác có liên quan.

2. Hành vi không bố trí đủ định biên an toàn tối thiểu quy định tại Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP là hành vi không bố trí đủ định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 11/2012/TT-BGTVT; Thông tư số 51/2013/TT-BGTVT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2012/TT-BGTVT và các văn bản khác có liên quan.

3. Hành vi vi phạm về sổ thuyền viên hoặc hộ chiếu thuyền viên quy định tại Điều 17 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP là hành vi thuyền viên làm việc trên tàu thuyền không có hoặc không đầy đủ sổ thuyền viên hoặc hộ chiếu thuyền viên theo quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-BGTVT ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Thông tư số 04/2013/TT-BGTVT

ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức danh, nhiệm vụ theo chức danh của thuyền viên và đăng ký thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam.

Điều 12. Hành vi vi phạm quy định về bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại Điều 20 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP

Việc xác định mức độ tai nạn hàng hải để xác định hành vi vi phạm tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 20 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2012/TT-BGTVT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 13. Hành vi vi phạm quy định khác về an ninh, an toàn trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại Điều 21 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP

1. Sĩ quan an ninh tàu biển quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP là một người trên tàu, chịu trách nhiệm trước thuyền trưởng, được Công ty chỉ định, có trách nhiệm đối với an ninh của tàu, bao gồm cả việc thực thi và duy trì Kế hoạch An ninh Tàu và giữ liên lạc với Nhân viên An ninh Công ty và các Nhân viên An ninh Bến cảng, theo quy định tại Bộ luật Quốc tế về An ninh Tàu và Bến cảng; Thông tư số 27/2011/TT-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải áp dụng sửa đổi, bổ sung năm 2002 của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển năm 1974 ban hành kèm theo Bộ luật Quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển.

2. Tên tàu biển, cảng đăng ký của tàu biển quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại Nghị định số 161/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

3. Giấy tờ, danh mục hàng hóa nguy hiểm, các quy định về vận tải hàng hóa nguy hiểm quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP trên đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

4. Các quy định về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng tàu biển theo quy định tại Bộ luật Hàng hải năm 2005 và các văn bản khác có liên quan.

5. Trang thiết bị an toàn hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển lắp đặt trên tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa thực hiện theo quy định tại Quyết định 59/2005/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về trang thiết bị an toàn hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển lắp đặt trên tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa.

6. Tuyến, vùng hoạt động của phương tiện thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam và các văn bản khác của pháp luật có liên quan. Tuyến, vùng hoạt động của phương tiện thủy nội địa còn được xác định trong "Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện" hoặc "Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật."

7. Tuyến, vùng hoạt động của tàu biển thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BGTVT ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia "Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép"; Thông tư số 05/2013/TT-BGTVT ngày 02 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép - Sửa đổi lần 1 năm 2013. Tuyến, vùng hoạt động của tàu biển còn được xác định trong hồ sơ của tàu biển.

Điều 14. Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường biển khi tàu thuyền nước ngoài chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu thuyền chuyên chở chất phóng xạ, chất độc hại hoặc nguy hiểm khi đi qua lãnh hải Việt Nam quy định tại Điều 24 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP

1. Tàu thuyền nước ngoài chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu thuyền chuyên chở chất phóng xạ, chất độc hại hoặc nguy hiểm đi qua lãnh hải Việt Nam là trường hợp tàu thuyền đang thực hiện quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải, gồm:

a) Đi ngang qua nhưng không đi vào nội thủy Việt Nam, không neo đậu lại trong một công trình cảng, bến hay nơi trú đậu ở bên ngoài nội thủy Việt Nam;

b) Đi vào hoặc rời khỏi nội thủy Việt Nam hay đậu lại hoặc rời khỏi một công trình cảng, bến hay nơi trú đậu ở bên ngoài nội thủy Việt Nam.

2. Tài liệu kỹ thuật liên quan đến tàu thuyền và hàng hóa trên tàu thuyền quy định tại Khoản 1 Điều 24 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP được áp dụng như sau:

a) Đối với tàu thuyền chuyên chở chất phóng xạ, chất độc hại hay nguy hiểm thực hiện theo Quy định 4, Quy định 7-2, Quy định 10, Quy định 16 Chương VII Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển năm 1974; trường hợp tàu thuyền chạy bằng năng lượng hạt nhân thực hiện theo Quy định 10 Chương VIII Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển năm 1974;

b) Hồ sơ vận chuyển chất độc hại bằng đường biển thực hiện theo Quy định 4 Phụ lục III, Quy định 11 Phụ lục II Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra năm 1973, sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978 (sau đây viết gọn là Công ước MARPOL 73/78).

3. Tài liệu về bảo hiểm dân sự bắt buộc là những tài liệu chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu, chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu hoặc các chứng nhận bảo hiểm khác theo quy định của các công ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

Điều 15. Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường biển do tàu thuyền gây ra quy định tại Điều 25 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP

1. Việc ghi nhật ký dầu, nhật ký bơm nước la canh buồng máy, nhật ký đổ thải quy định tại Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I Công ước MARPOL 73/78.

2. Kế hoạch ứng phó sự cố dầu tràn; kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu, ô nhiễm hóa chất quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 25 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP được thực hiện theo Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.

3. Các loại chất độc hại bao gồm chất lỏng độc hại loại A, B, C, D; nước dằn, nước rửa, các cặn khác hoặc các hỗn hợp chứa các chất này. Phân biệt các chất độc hại như sau:

a) Chất lỏng độc hại loại A là chất khi thải xuống biển được tích tụ trong sinh vật biển hoặc cơ thể con người gây ra mối nguy hiểm lớn, được nêu trong TCVN 6276:2003 và các chất tạm thời được đánh giá như chất loại A;

b) Chất lỏng độc hại loại B là chất có khả năng tích tụ một tuần hoặc ít hơn, được nêu trong TCVN 6276:2003 và các chất tạm thời được đánh giá như chất loại B;

c) Chất lỏng độc hại loại C là chất có khả năng gây nên vài mức độ nguy hiểm nhỏ cho sinh vật biển, được nêu trong TCVN 6276:2003 và các chất tạm thời được đánh giá như chất loại C;

d) Chất lỏng độc hại loại D là chất có khả năng gây nên vài mức độ có thể gọi là nguy hiểm cho sinh vật biển, được nêu trong TCVN 6276:2003 và các chất tạm thời được đánh giá như chất loại D.

4. Trường hợp những hành vi vi phạm của tàu thuyền gây ô nhiễm môi trường trùng với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hàng hải ngoài vùng nước cảng biển mà hình thức và mức xử phạt khác nhau thì áp dụng như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm đã xảy ra hậu quả về môi trường thì áp dụng hình thức, mức xử phạt tại điều khoản quy định trong mục này;

b) Đối với hành vi vi phạm chưa xảy ra hậu quả về môi trường thì áp dụng hình thức, mức xử phạt tại điều khoản quy định trong mục hành vi vi phạm trong lĩnh vực hàng hải ngoài vùng nước cảng biển.

Điều 16. Hành vi vi phạm quy định về vận chuyển chất thải nguy hại quy định tại Điều 26 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP

1. Chất thải nguy hại được quy định tại Điều 26 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP là những loại chất thải được phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại (sau đây viết gọn là Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2009/BTNMT về ngưỡng chất thải nguy hại ban hành kèm theo Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

2. Vận chuyển chất thải nguy hại là quá trình chuyên chở chất thải nguy hại từ nơi phát sinh đến nơi xử lý, có thể kèm theo việc thu gom, đóng gói, bảo quản, lưu giữ tạm thời, trung chuyển, sơ chế chất thải nguy hại.

3. Giấy phép quản lý chất thải nguy hại là tên gọi chung cho các loại giấy phép sau: Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, Giấy phép hành nghề vận chuyển chất thải nguy hại, Giấy phép hành nghề xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT;

4. Hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại là hồ sơ quản lý chất thải nguy hại của chủ xử lý, tiêu hủy, vận chuyển hoặc chủ nguồn thải theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT.

5. Hệ thống định vị vệ tinh (GPS) được trang bị đối với phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại có tính nguy hại cao để có thể xác định vị trí chính xác và ghi lại hành trình vận chuyển chất thải nguy hại của phương tiện theo yêu cầu của cơ quan xác nhận Bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc của cơ quan cấp phép;

6. Phương tiện, thiết bị chuyên dụng thu gom, vận chuyển, đóng gói, bảo quản và lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật khi không có một trong những điều kiện sau:

a) Phương tiện vận chuyển chưa được đăng ký lưu hành;

b) Phương tiện vận chuyển không lắp đặt thiết bị cảnh báo và xử lý khẩn cấp sự cố khi vận hành;

c) Đối với phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại có tính nguy hại cao mà không trang bị hệ thống định vị vệ tinh (GPS);

d) Không được thiết kế bảo đảm phòng ngừa rò rỉ hoặc phát tán chất thải nguy hại vào môi trường, không làm lẫn các loại chất thải nguy hại với nhau; được chế tạo từ các vật liệu không có khả năng tương tác, phản ứng với chất thải nguy hại;

đ) Không có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707-2009 về “Chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa”.

Chương III
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VÀ THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM
HÀNH CHÍNH TRÊN CÁC VÙNG BIỂN, ĐẢO VÀ THÊM LỤC ĐỊA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Điều 17. Thẩm quyền xử phạt

1. Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều lực lượng khác nhau quy định tại Chương 3 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP thì việc xử phạt vi phạm hành chính do lực lượng thụ lý đầu tiên thực hiện.

2. Thẩm quyền xử phạt hành chính của lực lượng Cảnh sát biển và các lực lượng khác quy định tại các nghị định khác của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong các lĩnh vực có liên quan, thì áp dụng nghị định đó để thực hiện.

3. Các quy định khác về thẩm quyền xử phạt hành chính của lực lượng Cảnh sát biển và các lực lượng khác theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và các văn bản có liên quan.

Điều 18. Cảnh sát viên, Trinh sát viên có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Cảnh sát viên Cảnh sát biển quy định tại Điều 28 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP, Trinh sát viên Cảnh sát biển quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính là người được bổ nhiệm theo quy định tại Thông tư số 94/2010/TT-BQP ngày 12 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về tiêu chuẩn và thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm Cảnh sát viên, Trinh sát viên thuộc lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành


Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2014 và thay thế Thông tư số 137/2005/TT-BQP ngày 20 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 137/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển và thêm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

Trong trường hợp văn bản viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Tư lệnh Cảnh sát biển, Thủ trưởng các lực lượng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tổ chức và chỉ đạo việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 162/2013/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản khác có liên quan; kiểm tra việc tuân thủ pháp luật để bảo đảm thực hiện thống nhất trong toàn lực lượng, đúng quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Quốc phòng để xem xét, phối hợp giải quyết. 

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Hội đồng Dân tộc và các ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Thủ trưởng BQP, Chủ nhiệm TCCT;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng;
- Cục Kiểm tra văn bản/Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế BQP;
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Quốc phòng;
- Lưu: VT, CSB; Hưng 225.b.



Thượng tướng Nguyễn Thành Cung